

ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN “HUI” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ VẤN ĐỀ GIẢNG DẠY

Hồ Thị Nguyệt Thăng*

Khoa Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Trong tiếng Hán hiện đại động từ năng nguyện thuộc nhóm động từ được sử dụng với tần suất lớn. Đa số các động từ năng nguyện trong tiếng Hán hiện đại là động từ đa nghĩa, hơn nữa giữa những động từ này có những nét nghĩa tương đương hoặc gần nghĩa với nhau, nên trong quá trình học và sử dụng tiếng Hán với vai trò như một ngoại ngữ người học thường xuyên mắc phải lỗi biểu đạt liên quan đến ngữ nghĩa. Trong đó, sử dụng sai động từ năng nguyện “会” (hui) chiếm tỉ lệ lớn. Bài viết tập trung phân tích đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của động từ năng nguyện “会” (hui) trong tiếng Hán hiện đại và từ biểu đạt tương đương trong tiếng Việt. Từ đó đưa ra một số kiến nghị về việc giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học động từ năng nguyện “会” (hui).

Từ khóa: đối chiếu, “hui”, ngữ nghĩa, ngữ pháp, “biết”

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiếng Hán hiện đại động từ năng nguyện thuộc nhóm động từ được sử dụng với tần suất lớn. Đã có không ít những nghiên cứu bàn về ý nghĩa, cách sử dụng của nhóm động từ này, như Lê Thúc Trương (1986:244), Chu Tiểu Bình (1989), Bành Lợi Trinh (2007)... Thành tựu nghiên cứu rất phong phú.

Đa số các động từ năng nguyện trong tiếng Hán hiện đại là động từ đa nghĩa, hơn nữa giữa những động từ này có những nét nghĩa tương đương hoặc gần nghĩa với nhau. Học giả Lê Triệu Cách (2003) khi tiến hành khảo sát lỗi dùng động từ năng nguyện của người học tiếng Trung Quốc với tư cách là ngoại ngữ thông qua các bài viết, thư tín và phiếu khảo sát đã chỉ ra rằng tỉ lệ lỗi do sử dụng sai nghĩa của động từ năng nguyện chiếm 51% trên tổng tỉ lệ sử dụng. Trong đó, tỉ lệ sử dụng sai động từ năng nguyện “会” với các động từ năng nguyện khác như sau: 能—会 26%, 要—会 10%, 想—会 11% [1].

Trong quá trình tham gia giảng dạy tại Khoa Ngoại Ngữ- ĐHTN, chúng tôi thấy rằng sinh viên thường mắc phải một số lỗi khi sử dụng động từ năng nguyện “会” (hui) như:

- * (1) 这孩子才四岁，已经会筷子吃饭了。
- * (2) 我做好了，会下床干活了。

Để có cơ sở ngữ liệu tiến hành phân tích, làm sáng tỏ vấn đề, chúng tôi đã tiến hành khảo

sát một số giáo trình tiếng Hán hiện đại đã và đang được sử dụng tại Khoa Ngoại Ngữ Đại học Thái Nguyên và có được kết quả như ở bảng dưới.

Có thể thấy được những kiến thức trong các giáo trình trên cung cấp liên quan đến động từ năng nguyện “会” còn tương đối hạn chế, chưa giới thiệu những thành tựu nghiên cứu liên quan đến động từ này tới người học.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi triển khai bài viết này nhằm phân tích đặc điểm và cách sử dụng của động từ năng nguyện “会” (hui) trong tiếng Hán hiện đại và đối chiếu với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt..., nhằm mục đích giúp cho người dạy và người học tiếng Hán ở Việt Nam có một cái nhìn toàn diện về động từ này, đồng thời đưa ra một số kiến nghị về giảng dạy liên quan đến động từ “会” (hui).

Ngữ liệu nghiên cứu được sưu tầm chủ yếu từ kho ngữ liệu của trường Đại học Bắc Kinh.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Từ biểu đạt khả năng “会” trong tiếng Hán hiện đại

会” Biểu đạt năng lực chủ quan

Đặc điểm ý nghĩa

Thang Diên Trì (1976) khái quát nghĩa của động từ năng nguyện “会” như sau: “Biểu thị các năng lực về trí tuệ, kĩ năng, thể lực”. Lê Thúc Trương (1986:244) “会” biểu đạt “hiểu cách hoặc biết cách làm một việc gì”; “giỏi làm việc gì”. Ví dụ:

* Tel: 0916 605341, Email: honguyetthang.sfl@tnu.edu.vn

Môn học	Tên giáo trình	Nội dung	Trang	Ví dụ
Tiếng Trung sơ cấp 1	Hán ngữ cơ sở do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản	“会 (hui) biểu thị có năng lực làm việc gì, khi phủ định dùng “不会+động từ+danh từ”, từ tương đương trong tiếng Việt “biết”	119	(3) 她会说汉语。 (4) A : 你会不会打太极拳? B : 我不会打太极拳。
Bút ngữ tiếng Trung trung cấp 1	陈作宏2006. 体验汉语初级2. 高等教育出版社	“ ‘会、可能、能’ biểu thị khả năng (suy đoán khả năng phát sinh của một sự việc)”	28-29	(5) 雨下得这么大, 大口可能不会来了。 (6) 如果你不吃, 他一个人会把所有东西都吃了。 (7) 这个饺子不大, 20个饺子我能吃完。
Ngữ pháp tiếng Trung	李德津、程美珍2009. 外国人实用汉语语法. 北京语言大学出版社	1. ‘会 (hui) biểu thị có được kỹ năng thông qua quá trình học tập 2. Biểu thị có khả năng	43	(8) 姐姐会织毛衣。 (9) 她回来, 你不要着急。 (10) 今天不会下雨。

(1) 你会不会唱这个歌?

Dịch nghĩa: “Bạn biết hát bài này không?”

(2) 中国人最会喝茶。

Dịch nghĩa: “Người Trung Quốc biết cách uống trà nhất.”

Ở cả ví dụ (1) và (2) động từ năng nguyện “会” biểu đạt năng lực của chủ ngữ “biết hát bài này” hoặc “biết cách uống trà”.

Đặc điểm ngữ pháp

- Làm động từ chính trong câu

Động từ năng nguyện “会” chỉ có thể mang được tân ngữ là cụm động từ biểu đạt kỹ năng, năng lực, ví dụ:

(3) 我会踢球。

Dịch nghĩa: Tôi biết đá bóng.

(4) 她只会唱歌, 不会跳舞。

Dịch nghĩa: Bạn ấy chỉ biết hát, không biết múa.

Ở hai ví dụ trên, tân ngữ theo sau “会” là các động từ “踢球”, “唱歌”, “跳舞”. Đối với những cụm động từ không biểu đạt kỹ năng, năng lực thì thông thường không thể kết hợp với “会” như: “喝水”(uống nước), “穿衣服”, nhưng khi nhấn mạnh vào cách ăn mặc, trang điểm để tôn vẻ đẹp của mình lên thì động từ vẫn có

thể kết hợp với “会”, chẳng hạn như “她会穿着打扮”(Cô ấy biết cách ăn mặc).

- Hình thức phủ định

Khi muốn biểu đạt một chủ thể đối tượng không biết cách/ không hiểu cách làm một việc gì thì sử dụng “不会”. Ở ví dụ (3) nếu chuyển sang thể phủ định thì câu sẽ như sau:

(3') 我不会踢球。

Dịch nghĩa: Tôi không biết đá bóng.

- Kết hợp sử dụng một số phó từ chỉ mức độ “很”, “真”, “最”

Qua khảo sát ngữ liệu thực tế, chúng tôi thấy rằng khi biểu đạt năng lực, phía trước động từ năng nguyện “会” có thể thêm “很”, “真”, “最”. Ví dụ:

(5) 尤其是上海姑娘最爱打扮, 也最会打扮, 这自然使修长俊美的李月明更显风采。

Dịch Nghĩa: Đặc biệt là các cô gái ở Thượng Hải thích trang điểm nhất, và cũng biết cách trang điểm nhất, tất nhiên điều này khiến Lí Nguyệt Minh vốn đã xinh lại càng xinh hơn.

(6) 你太会说话了。

(Dịch nghĩa: Bạn thật biết cách ăn nói.)

Động từ “会” có thể biểu đạt chủ thể thành thực một kỹ năng nào đó nên có thể chịu sự tu sức của “很”, “真”, “最”.

“会” biểu đạt khả năng xảy ra của một sự việc**Đặc điểm ý nghĩa**

- Đưa ra một sự cam kết, đảm bảo. Ví dụ:

(7)你等着看吧, 我们会考第一名的。

Dịch nghĩa: “Bạn đợi xem, chúng tôi sẽ giành giải nhất.”

(8)你忘了, 我说过我会保护你!

Dịch nghĩa: “Bạn quên à? Tôi đã từng nói tôi sẽ bảo vệ bạn!”

Ví dụ (7), (8) được biểu đạt khi người nói muốn đưa ra sự đảm bảo, cam kết với người nghe, cam kết “sẽ giành giải nhất”, “sẽ bảo vệ bạn”, hay nói cách khác chủ thể của hành động chủ động gánh vác một nghĩa vụ nào đó. Chủ ngữ của câu thường là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất hoặc thứ ba.

- Biểu đạt sự phán đoán về khả năng phát sinh của một sự việc

Rất nhiều học giả cùng tán đồng về quan điểm biểu đạt sự phán đoán về khả năng phát sinh của “会”. Để biết rõ khả năng phát sinh của hành động khi sử dụng “会” liệu có khác với khi sử dụng các từ biểu đạt suy đoán khác như “可能”, chúng ta cùng phân tích các cặp câu sau:

(9)现在他不会在家里。

Dịch nghĩa: Bây giờ anh ấy không thể ở nhà được.

(9')现在他可能不在家里。

Dịch nghĩa: Bây giờ anh ấy có thể không ở nhà.

Trong câu ví dụ (9), chúng ta hoàn toàn có thể thêm phó từ “一定 (yi ding)/肯定 (ken ding)” vào thành “现在他一定不在家里。” hoặc “现在他肯定不会在家里。”(Bây giờ chắc chắn anh ta không thể ở nhà.) để làm tăng tính chắc chắn của phán đoán. Còn với câu (9') thì chúng ta không thể thêm phó từ “一定 (yi ding)/肯定 (ken ding)” vào được. Điều này cho thấy độ chắc chắn của sự phán đoán do “会” biểu thị cao hơn sử dụng động từ năng nguyện “可能” (ke neng). Tương tự với cặp câu ví dụ (10) và (10'):

(10)你放心, 他会事先通知你。

Dịch nghĩa: “Bạn yên tâm, anh ấy sẽ thông báo trước cho bạn.”

*(10')你放心, 他可能事先通知你。

Dịch nghĩa: “Bạn yên tâm, anh ấy có thể sẽ thông báo trước cho bạn.”

Trong ví dụ (10) người nói phát ngôn nhằm mục đích đưa ra cam kết “anh ấy sẽ thông báo trước cho bạn”. Nếu sử dụng theo (10') “có thể sẽ thông báo” thì nghĩa của phân câu trước và phân câu sau có phần mâu thuẫn nhau, nên câu không được thiết lập. Như vậy “会” biểu đạt tính khả năng xảy ra của sự việc là rất cao.

- Diễn đạt thói quen, tập quán, phong tục

Ngoài cách sử dụng trên “会” còn dùng để biểu đạt những động tác xảy ra lặp đi lặp lại trong quá khứ hoặc hiện tại, người nói thông qua quan sát và đưa ra phán đoán. Ví dụ:

(11)许多家庭年前都会托一个忠厚善良、有福分的人来“冲年喜”, 以求新年的大吉大利, 万事如意。

Dịch nghĩa: Trước Tết, nhiều gia đình sẽ nhờ những người hiền lành đôn hậu, may mắn tới xông đất, nhằm cầu cho năm mới đại cát đại lợi, vạn sự như ý.

(12)年初一的禁忌也颇多, 如: 不能吵架、不能讲粗话、不能借东西、不能讨债; 还有不能干农活, 否则会惊动土地神... ..

Dịch nghĩa: Những cấm kỵ của mừng 1 tết cũng rất nhiều, như: Không được cãi cọ, không nói những lời thô tục, không mượn đồ, không đòi nợ; còn không được làm các công việc của nhà nông, nếu không sẽ làm kinh động tới Thổ Công...

Chủ đề của ví dụ (11) và (12) đều liên quan đến phong tục tết của một vùng miền, việc “托一个忠厚善良、有福分的人来‘冲年喜’”(nhờ người xông đất), tránh làm các điều cấm kỵ trong ngày mừng 1 tết như “不能吵架、不能讲粗话、不能借东西、不能讨债; 还有不能干农活”(Không được cãi cọ, không nói những lời thô tục, không mượn đồ, không đòi nợ; còn không được làm các công việc của nhà nông) để tránh việc “kinh động tới Thổ Công”. Chủ thể phát sinh ra hành động không phải cụ thể một cá nhân hay cá thể nào.

Qua khảo sát ngữ liệu thực tế, chúng tôi thấy rằng, với ý nghĩa này, “会” thường xuất hiện

với các từ như: “每逢”(mỗi dịp) ,“每次”(mỗi lần),“总”(luôn luôn),“都”(đều)...

Đặc điểm ngữ pháp

- Làm trạng ngữ trong câu

“会” khi được sử dụng để đưa ra phán đoán về khả năng phát sinh của sự việc, hành động nên nó thường giữ chức năng trạng ngữ, có tác dụng tu sức cho thành phần theo sau nó— thông thường cũng là cụm động từ/ hình dung từ, kết cấu của chúng có thể là “động từ+ danh từ” hoặc các cụm kiêm ngữ như “托一个忠厚善良、有福分的人来冲年喜”(nhờ người trung hậu, lương thiện, may mắn tới xông đất)”

- Hình thức phủ định

Hình thức phủ định của động từ “会” có thể sử dụng “不” để phủ định. Ngoài ra khi muốn nhấn mạnh khả năng xảy ra của sự việc là rất cao thì có thể sử dụng hình thức phủ định kép “不会不” để biểu đạt “cho rằng...nhất định...”. Ví dụ:

(13)这么大的事，他不会不知道。

Dịch nghĩa: Sự việc lớn thế này, anh ta không thể không biết.

(14)他既然答应了，就不会不来。

Dịch nghĩa: Anh ấy đã nhận lời rồi, thì không thể không tới.

ĐỐI CHIẾU “会” VỚI TỪ BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

Khi biểu đạt năng lực chủ quan

“Biết” là từ biểu đạt tương đương của “会” khi muốn biểu đạt năng lực chủ quan, ví dụ: “Biết bơi”, “biết nhiều nghề”. Tuy nhiên từ “biết” trong tiếng Việt còn có thể biểu đạt “có ý niệm về người, vật hoặc điều gì đó, để có thể nhận ra được hoặc có thể khẳng định được sự tồn tại của người, vật hoặc điều ấy”[2], ví dụ: “biết mặt, nhưng không biết tên”, “báo cho biết”. Như vậy từ “biết” trong tiếng Việt ngoài nghĩa biểu đạt năng lực chủ quan thì nó còn có thể biểu đạt một số nét nghĩa khác mà “会” không thể biểu đạt được.

Khi biểu đạt khả năng xảy ra của một sự việc

Như ở phần trước chúng tôi đã đề cập, “会” có thể sử dụng để “cam đoan sẽ làm việc gì” và

miêu tả thói quen hay tập quán, phong tục. Khi đó từ biểu đạt tương đương trong tiếng Việt là “ sẽ”(từ biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trong tương lai, sau thời điểm nói hoặc xảy ra trong thời gian sau thời điểm nào đó trong quá khứ được lấy làm mốc[2]), ví dụ: “ mai sẽ bàn tiếp”, Khi biểu đạt ý nghĩa này cả “会” và “sẽ” thường được sử dụng trong câu khẳng định, chủ ngữ thường dùng ở ngôi thứ nhất hoặc thứ ba.

Khi “会” biểu đạt phán đoán khả năng nảy sinh của một sự việc, nếu ở thể khẳng định hoặc nghi vấn thì cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt là “có thể”(tổ hợp biểu thị ý khẳng định một cách không dứt khoát về khả năng khách quan xảy ra sự việc nào đó[2]), ví dụ: “rất có thể hôm nay trời mưa”, “anh ta có thể ốm nặng”. Nếu ở thể phủ định thì cách biểu đạt tương đương là “không thể”(tổ hợp biểu thị ý phủ định về khả năng khách quan xảy ra sự việc nào đó[2]), ví dụ: “không thể như thế”, “việc ấy không thể có được”. Tuy nhiên cần lưu ý “có thể/ không thể” trong tiếng Việt còn có thể biểu đạt ý nghĩa “có / không có khả năng hoặc điều kiện , chủ quan hoặc khách quan, làm việc gì”, ví dụ: “ Bên trong đang họp, anh không thể vào được đâu.”, từ “会” không có khả năng biểu đạt nét nghĩa này.

ĐỀ XUẤT VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TỪ BIỂU ĐẠT KHẢ NĂNG “会” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

Do ý nghĩa biểu đạt của “会” tương đối phong phú, tùy theo ý nghĩa biểu đạt và ngữ cảnh mà “会” có các cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt. Chúng tôi đưa ra một số đề xuất về phương pháp giảng dạy động từ năng nguyện “会” như sau:

Khi giảng dạy cách sử dụng của “会” , cần giới thiệu cho người học đầy đủ đặc điểm trên cả ba phương diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng

Về ngữ nghĩa, ở giai đoạn sơ cấp lựa chọn giảng giải cho người học trước về nét ngữ nghĩa điển hình của “会” biểu đạt khả năng năng lực do học tập, rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm mà có. Giảng giải những nét nghĩa “khả năng xảy ra của một sự việc” ở giai đoạn trung cấp.

Về mặt cú pháp, cần giảng giải tỉ mỉ để người học nắm được những đặc điểm cơ bản như vị trí cú pháp, khả năng kết hợp với các thành phần khác như trạng ngữ, bổ ngữ, tân ngữ...

Về mặt ngữ dụng, ngoài những đặc điểm ngữ dụng cơ bản, cần giới thiệu những quy tắc phân công khác biệt đáng chú ý. Khi giảng giải các nét nghĩa cần kết hợp với ngữ cảnh cụ thể giúp người học dễ nắm bắt, chọn những ví dụ đơn giản để áp dụng trong cuộc sống hàng ngày.

Về hệ thống bài luyện tập

Đối với người học tiếng Trung Quốc ở Việt Nam do xuất phát điểm là học từ đầu, lượng kiến thức cần học rất lớn do toàn bộ kiến thức ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hán đều được giảng dạy ở giai đoạn năm thứ nhất, thời lượng trên lớp còn hạn chế, vì vậy việc thiết kế những bài tập giao tiếp theo loại hình nhiệm vụ để người học tự luyện ngoài giờ học sẽ mang lại hiệu quả tốt. Ví dụ sau khi đã giảng giải cho người học về nét nghĩa biểu đạt khả năng xảy ra của một sự việc, giáo viên có thể đưa ra các chủ đề giao tiếp theo nhóm như thảo luận về phong tục ngày tết của người Trung Quốc và người Việt Nam, yêu cầu phải sử dụng động từ năng nguyện “会”.

Bổ sung thêm các bài tập dịch Hán- Việt, hoặc dịch Việt- Hán, phát hiện những lỗi mà người học thường mắc phải do chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ; phân tích, giảng giải, giúp người học sửa lỗi, qua đó giúp người học củng cố kiến thức và vận dụng một cách thuần thục động từ năng nguyện “会”.

Sau mỗi khoảng thời gian học tập nhất định, ví dụ vào các bài ôn tập, cần thiết kế, bổ sung thêm các bài tập nhằm giúp người học phân biệt được cách sử dụng của “会” với các phương thức biểu đạt gần nghĩa khác trong

tiếng Hán hiện đại như “能”, “可能”, bổ ngữ chỉ khả năng...

KẾT LUẬN

Thông qua phân tích ngữ liệu từ kho ngữ liệu của trường Đại học Bắc Kinh, chúng ta có thể thấy được động từ năng nguyện “会” có thể biểu thị “hiểu cách hoặc biết cách làm một việc gì”; “giỏi làm việc gì”, “đưa ra một sự cam kết, đảm bảo”, “phán đoán về khả năng phát sinh của một sự việc”, diễn tả “thói quen, tập quán”. Với mỗi mục đích biểu đạt khác nhau thì “会” lại giữ chức năng khác nhau ở trong câu. Trong quá trình giảng dạy động từ năng nguyện “会”, trước tiên, giáo viên có thể cung cấp nghĩa theo như trong giáo trình đề cập. Sau khi người học đã quen với nét nghĩa biểu thị “hiểu cách hoặc biết cách làm một việc gì”, thì tiếp tục giới thiệu cách sử dụng để biểu đạt sự phán đoán của “会”. Ngoài ra, cần chú ý giúp họ phân biệt được nét khác biệt giữa “会” và một số từ có nhiều nét tương đồng về ngữ nghĩa như động từ “能”, “可能”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lã Triệu Cách (2003). “Phân tích lỗi khi sử dụng động từ năng nguyện trong giảng dạy Hán ngữ đối ngoại”. Luận văn thạc sĩ Đại học sư phạm Thiên Tân
(吕兆格2003.对外汉语教学中能愿动词偏误分析.天津师范大学硕士学位论文)
2. Hoàng Phê (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng
3. Diệp Quang Ban (2012), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Bành Lợi Trinh (2007), Nghiên cứu về tình thái trong tiếng Hán hiện đại, Luận án tiến sĩ Đại Học Phúc Đán
(彭利贞2005.现代汉语情态研究.复旦大学博士毕业论文)
5. Li Kiếm Ánh (2007), “Nghiên cứu phạm trù biểu đạt khả năng”. *Báo đại học sư phạm Vân Nam số 5 năm 2007*
(李剑影2007年《汉语情态研究》,《云南师范大学学报》.2007年第5期)

SUMMARY

AUXILIARY VERB “HUI” IN MODERN CHINESE AND TEACHING MATTER

Ho Thi Nguyet Thang**School of Foreign Languages - TNU*

In modern Chinese, auxiliary verbs belong to the kind of verbs which are used on the regular basis. Almost auxiliary verbs in modern Chinese are those with multiple meanings. Moreover, these meanings have so many similarities; therefore, in the process of learning and using Chinese as a language, learners usually make expression mistakes involving in meaning. Especially, using auxiliary verb “会” (hui) incorrectly makes a large proportion. This paper is focusing on analyzing and comparing semantic and grammatical characteristics of the auxiliary verb “会” (hui) in modern Chinese and the equivalent expression word in Vietnamese. In so doing, this paper is giving some suggestions about teaching in order to improve the effectiveness and efficiency in teaching and learning the auxiliary verb “会” (hui)

Key words: *compare, “hui”, semantic, grammatical, “know”*

Ngày nhận bài: 22/8/2018; Ngày phân biện: 07/9/2018; Ngày duyệt đăng: 12/10/2018

* *Tel: 0916 605341, Email: honguyetthang.sfl@tnu.edu.vn*